

# bai bao Tuyen-final 2 - plagchecked.docx

---

WORD COUNT

8907

TIME SUBMITTED

20-FEB-2025 08:45AM

PAPER ID

114755738

# The impact of corporate governance and corporate social responsibility on the intellectual capital efficiency of Vietnamese enterprises

## ABSTRACT

This study investigates the impact of corporate governance (CG) and corporate social responsibility (CSR) on the intellectual capital efficiency (IC) of Vietnamese enterprises during the period of 2021-2022. The research uses a sample of 101 observations from top-ranked companies in sustainable development in Vietnam, using the Structural Equation Modeling (SEM) approach. The empirical results provide additional insights into the relationship between CG practices, CSR disclosure levels, and IC within a comprehensive framework, indicating that CG structure and CSR engagement have both direct and indirect effects on a firm's IC. The study demonstrates the strong positive impact of CSR disclosure levels on various aspects of a company's IC, while indicating the positive influence of CG characteristics on IC through the mediating role of CSR. Meanwhile, CG quality does not have a direct effect on IC but only an indirect influence through CSR activities. These findings suggest that companies should focus on both CSR and CG to enhance IC, aiming for sustainable development value.

**Keywords:** Corporate governance, corporate social responsibility, intellectual capital, structural equation modeling.

## TÓM TẮT

**Từ khóa:** Quản trị công ty, trách nhiệm xã hội, vốn trí tuệ, mô hình cấu trúc tuyến tính.

giá trị thị trường.<sup>5</sup> Nhìn chung, VTT gồm có ba chiều kích là vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ.<sup>6</sup> Vốn c<sup>91</sup> người là yếu tố thiết yếu của VTT vì nó đóng vai trò then chốt trong <sup>8</sup> thực hiện các nhiệm vụ và trách <sup>19</sup> m. Nó bao gồm nhiều yếu tố khác nhau như kiến thức, kỹ năng, khả năng và hành vi <sup>40</sup> thể của người lao động, tất cả cùng làm việc hướng tới mục tiêu cơ bản của tổ chức và được coi là nguồn lợi nhuận chính.<sup>7</sup> Vốn cơ cấu đại diện cho khía cạnh hữu hình của VTT, b<sup>8</sup> gồm công nghệ, năng lực kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu <sup>79</sup> ăng sáng chế và các nguồn lực khác hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động vận hành của tổ chức. Chính kiến thức được tích hợp trong các c<sup>97</sup> u tổ chức này sẽ tạo thành cốt lõi của VTT.<sup>8</sup> V<sup>on</sup> quan hệ liên quan đến giá trị thu được từ mối quan hệ của tổ chức <sup>5</sup> với khách hàng. Điều này được phản ánh qua sự hài lòng, lòng trung thành, giữ chân khách hàng <sup>11</sup> hứ ý đến các đề xuất và giải quyết khiếu nại của khách <sup>117</sup> g, đáp ứng mong muốn và nhu cầu của họ, tham gia tích cực vào các giao dịch kinh doanh và thúc đẩy quan hệ đối tác hợp tác.<sup>9</sup>

<sup>16</sup> QTCT là hệ thống mà theo đó công ty qu<sup>7</sup> lý và kiểm soát hoạt động của mình hay QTCT là một tập hợp các cơ chế kiểm soát bên trong và bên ngoài được thiết kế để các cổ đông thực hiện việc giám sát một công ty nhằm tối đa hóa giá trị công ty và đảm bảo rằng công ty tạo ra lợi nhuận dựa tr<sup>2</sup> c<sup>o</sup> phần đóng góp của các cổ đông.<sup>10,11</sup> Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế - OECD khi đánh giá các ngu<sup>7</sup> n tác quản trị công ty (2004) cho rằng, QTCT tốt cần tạo được sự khuyến khích đối với hội đồng quản trị (HDQT) và ban giám đốc để thực hiện các mục tiêu vì lợi ích công ty và <sup>25</sup> đồng, và phải tạo điều kiện giám sát hiệu quả. Nhờ đó, chi phí vốn thấp hơn và công ty được khuyến khích sử dụng các nguồn <sup>1</sup> c hiệu quả hơn, và vì thế củng cố sự phát triển. Theo quy định của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về <sup>18</sup> n trị áp dụng với công ty đại chúng thì “QTCT là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm: Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý; đảm bảo hiệu quả hoạt động của HDQT, Ban kiểm soát; đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; công khai minh bạch mọi hoạt động của công ty”.

<sup>2</sup> Whitehouse định nghĩa TNXH là một công cụ để đạt được thành công về mặt thương mại dựa trên việc tôn vinh giá trị đạo đức, tôn trọng con người, cộng đồng và môi trường tự nhiên.<sup>12</sup> Vì vậy, coi TNXH như là ý tưởng của sự ghi nhận và làm tăng thêm giá trị lợi ích của các bên liên quan.

<sup>90</sup> Diễn đàn các nhà lãnh đạo kinh doanh quốc tế mở rộng ý tưởng <sup>78</sup> và chấp nhận nó như là tiêu chuẩn TNXH của doanh nghiệp mà c<sup>48</sup> h<sup>o</sup> đem lại lợi ích cho doanh nghiệp v<sup>88</sup> h<sup>o</sup> bằng cách tối đa hóa các ảnh hưởng <sup>108</sup> cực của hoạt động kinh doanh đối với xã hội và t<sup>o</sup> h<sup>o</sup> hóa các tác động tiêu cực. Như vậy, TNXH được hiểu là toàn bộ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường, lao động, xã hội và các yếu tố khác có sự ảnh hưởng đến xã hội từ các quyết định và hoạt động của chính doanh nghiệp đó.

## 2.2. Ảnh hưởng của quản trị công ty đến hiệu quả vốn trí tuệ

Trong n<sup>32</sup> nh<sup>o</sup> dựa trên tri thức, QTCT tốt sẽ nâng cao khả năng của <sup>139</sup> ty trong việc thu hút nhân viên tài năng, áp d<sup>74</sup> cơ sở hạ tầng công nghệ tiên tiến và duy trì mối quan hệ tốt với các <sup>57</sup> cung cấp và các bên liên quan khác. Hơn nữa, các thông lệ quản trị doanh nghiệp tốt <sup>6</sup> h<sup>o</sup> thúc đẩy các công ty hướng tới việc loại bỏ các vấn đề bất cân xứng về thông tin <sup>131</sup> ác vấn đề về người đại diện bằng cách CBTT liên quan cho những người ra quyết định.<sup>13,14</sup>

Jer<sup>6</sup> en và Meckling lập luận rằng lý thuyết đại <sup>26</sup> cung cấp một khuôn khổ để phân tích mối liên kết giữa quản trị doanh nghiệp và VTT trong các tổ chức.<sup>16</sup> ư trên lý thuyết đại diện, người ta ngày càng tập trung vào việc tìm hiểu tác động <sup>51</sup> thể của các yếu tố QTCT đến hiệu quả VTT trong những năm gần đây.

Shubita và Alrawashedh điều tra <sup>68</sup> động của các thành phần QTCT bao gồm quy mô HĐQT, tính độc lập của HĐQT, tính k<sup>35</sup> nhiệm của Giám đốc điều hành (CEO) và sự tập trung quyền sở hữu ảnh h<sup>u</sup> <sup>77</sup> hiệu quả VTT ở 156 ngân hàng tại Jordan.<sup>16</sup> Kết quả thu được cho thấy mối liên hệ đáng kể giữa <sup>10</sup> yếu tố QTCT nhất định và hiệu quả VTT. Sự tập trung quyền sở hữu thể hiện mối quan hệ trực tiếp và th<sup>8</sup> g<sup>o</sup> kê với hiệu suất của VTT, <sup>105</sup> thấy quyền sở hữu tập trung hơn sẽ dẫn đ<sup>2</sup> cải thiện việc quản lý và sử dụng nguồn VTT. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ đáng k<sup>21</sup> ữa quy mô HĐQT, tính chất kép của CEO và tính độc lập của HĐQT <sup>50</sup> hiệu quả VTT ở các ngân hàng Jordan. Những kết quả này cho thấy tác động của các yếu tố QTCT đến hiệu suất VTT có thể phụ thuộc vào bối cảnh và nhiều sắc thái hơn trong ngành ngân hàng.

<sup>106</sup> Achim và cộng sự đã phân tích tác động của QTCT đến VTT của 64 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Bucharest trong khoảng thời gian 2016-2021.<sup>17</sup> Kết quả cho thấy có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê



giữa 21 T và QTCT. Người ta nhận thấy rằng VTT và thị trường tiền QTCT tốt có thể góp phần tạo ra của cải cho doanh nghiệp. Lập kế hoạch chiến lược, tổ chức, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình là nền tảng của một hệ thống QTCT 75. Những yếu tố này cải thiện chất lượng của quy trình kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro, đồng thời tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và các bên liên quan khác. Tầm quan trọng của VTT đã được các công ty thừa nhận là một thành phần quan trọng trong lợi thế cạnh tranh của họ.

Lari và cộng sự đã tìm thấy mối liên kết tích cực giữa tính độc lập của HĐQT và hiệu suất VTT, cho thấy rằng mức độ độc lập cao hơn trong HĐQT có tác động tích cực đến việc tạo ra và sử dụng VTT. Hơn nữa, nghiên cứu của họ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kiểm nhiệm vị trí CEO, gợi ý rằng việc thay thế vai trò của CEO và chủ tịch HĐQT có thể cải thiện hiệu suất VTT bằng cách đảm bảo giám sát và ra quyết định hiệu quả hơn.

Buallay và Hamdan đã xem xét mối quan hệ giữa QTCT và VTT của 171 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Saudi từ năm 2012 đến năm 2014. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp có trình độ QTCT cao hơn sẽ có mức độ hiệu quả vốn nhân lực và hiệu quả vốn cơ sở hạ tầng cao hơn. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn bị ảnh hưởng nặng nề ở những doanh nghiệp có trình độ QTCT thấp hơn.

Ngoài ra, Faisal và cộng sự đã xem xét mối liên hệ giữa QTCT và VTT của 21 ngân hàng thương mại niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Karachi từ năm 2010 đến năm 2014. Họ cho rằng các cuộc họp HĐQT và tính kiên trì của CEO có tác động tiêu cực đáng kể trong khi quy mô HĐQT và quyền sở hữu của giám đốc có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả VTT. Ngoài ra, thành phần HĐQT được phát hiện có mối liên hệ không đáng kể với VTT.

Rodrigues và cộng sự đã khám phá ảnh hưởng của HĐQT đến việc CBTT VTT của 15 công ty niêm yết trong nền kinh tế Bồ Đào Nha từ năm 2007 đến năm 2011. Họ tiết lộ rằng quy mô công ty, mô hình QTCT kép, ngành, niêm yết trên các chỉ số bền vững và sự gia tăng quy mô HĐQT lên tới số lượng thành viên tối đa có mối quan hệ tích cực với việc tiết lộ thông tin của VTT. Mặt khác, tính chất kép của CEO và tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT cao hơn có mối quan hệ tiêu cực với việc CBTT về VTT. Hơn nữa, Ranjith và Bhuyan đã sử dụng phân tích hồi quy bội để kiểm tra mối quan hệ giữa QTCT và VTT của 30 công ty dịch vụ Australia từ năm

2004 đến năm 2013. Họ nhận thấy rằng thành phần HĐQT, tính kiêm nhiệm của CEO và thù lao HĐQT có mối liên hệ đáng kể với VTT. Tuy nhiên, quy mô HĐQT và thành phần ủy ban kiểm toán không có ảnh hưởng đáng kể đến VTT.

Makki và Lo đã xem xét mối quan hệ giữa QTCT và VTT của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Karachi từ năm 2005 đến năm 2009. Kết quả từ bài báo của họ chỉ ra rằng QTCT có tác động tích cực đến VTT. Wahid và cộng sự đã phân tích mối quan hệ giữa VTT và thực tiễn quản trị tại các trường đại học Malaysia. Họ tiết lộ rằng QTCT là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến VTT. Ngoài ra, Al-Musalli và Ismail đã điều tra mối liên hệ giữa đặc điểm của HĐQT và VTT của 147 ngân hàng trong Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh từ năm 2008 đến năm 2010. Phát hiện chính từ bài báo là các thành viên HĐQT độc lập có mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả hoạt động của VTT.

Mặc dù mối quan hệ giữa QTCT và VTT được nghiên cứu nhiều trên thế giới nhưng trong bối cảnh Việt Nam có rất ít nghiên cứu thực nghiệm nghiên cứu về QTCT và hiệu quả VTT.

Phạm Thị Kiều Trang nghiên cứu tác động của cấu trúc HĐQT đến VTT các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 đến 2022 với phương pháp ước lượng phương trình sai phân tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ thành viên độc lập, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả VTT. Tuy nhiên, quy mô HĐQT có một mối quan hệ âm với VTT.

Nguyễn Thị Ngọc Thảo thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa đặc điểm HĐQT đến VTT trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng thành viên độc lập, tần suất cuộc họp HĐQT và số lượng thành viên HĐQT là phụ nữ có tác động tích cực đến hiệu quả VTT. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa quy mô HĐQT, cấu trúc lãnh đạo kép, sở hữu của HĐQT và hiệu quả VTT.

Tran và cộng sự đã xem xét mối quan hệ giữa QTCT và hiệu quả VTT trong bối cảnh Việt Nam của 45 công ty niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018. Trong bài viết này, QTCT được đại diện bởi nhiều đặc điểm khác nhau, bao gồm quy mô HĐQT, số lượng thành viên độc lập trong HĐQT, thù lao HĐQT, cổ đông lớn nắm giữ trên 20% số cổ phiếu đang lưu hành và tính hai mặt của CEO. Ngoài ra, VTT được đo lường bằng mô hình hệ số trị tuệ giá trị gia tăng sửa đổi (MVAIC). Những phát hiện thực nghiệm từ bài

viết này chỉ ra rằng các đặc điểm hình của QTCT, ngoại trừ thù lao của HĐQT, có thể tạo ra tác động tiêu cực đến việc sử dụng hiệu quả VTT.

### 2.3. Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả vốn trí tuệ

76 XH đã trở thành chủ đề chính trong các cuộc thảo luận các vấn đề đạo đức và xã hội liên quan đến việc ra quyết định và hành vi quản lý của doanh nghiệp. Các bên liên quan bên trong và bên ngoài doanh nghiệp liên tục khuyến khích các công ty dành nhiều nguồn lực hơn cho các sáng kiến TNXH. Đặc biệt, quan trọng số này là các hành động nhằm áp dụng các nguyên tắc quản lý nguồn nhân lực tiên bộ, bảo vệ môi trường và tham gia vào các xã hội vì phúc lợi cộng đồng. Như vậy, TNXH có liên quan chặt chẽ đến từng thành phần của VTT (bao gồm cả con người, vốn, vốn cơ cấu và vốn quan hệ). Trong bối cảnh hạn chế và hỗn loạn về tài chính, việc thể hiện mối liên hệ tích cực giữa TNXH và nguồn lực quan trọng như VTT có thể mang lại thêm động lực kinh tế thúc đẩy doanh nghiệp hướng tới các mô hình có trách nhiệm với xã hội. Vì vậy, các nghiên cứu gần đây rất quan tâm đến mối quan hệ giữa VTT và TNXH của doanh nghiệp.

Nirino và cộng sự đã đề xuất và kiểm tra thực nghiệm VTT với vai trò là trung gian hòa giải trong mối quan hệ TNXH của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính được tiến hành trên 345 công ty Châu Âu được liệt kê trong chỉ số STOXX Europe 600. Các phát hiện của nghiên cứu này cho thấy rằng việc thực hiện các chiến lược TNXH có tác động tích cực đến sự phát triển VTT của các công ty, từ đó nâng cao lợi thế cạnh tranh của các công ty và các FP dài hạn vượt trội.

Nghiên cứu của Gangi và cộng sự sử dụng một mẫu gồm các công ty đại chúng ở quốc gia trong giai đoạn từ 2010 đến 2015 và hồi quy bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn với biến công cụ để điều tra TNXH của doanh nghiệp và QTCT tương tác để ảnh hưởng đến hiệu quả VTT của công ty. Các kết quả thực nghiệm cho thấy rằng sự tham gia của TNXH và cấu trúc QTCT có ảnh hưởng đến hiệu quả của công ty trong việc quản lý VTT. TNXH có thể tạo ra các mối quan hệ đáng tin cậy nhằm kích thích việc chia sẻ kiến thức ngầm và xã hội hóa nó thành kiến thức rõ ràng và được hệ thống hóa vì lợi ích của tổ chức. Mối liên hệ tích cực với VTT là một lý do bổ sung mà các nhà quản lý có thể áp dụng để biện minh cho cam kết của họ đối với TNXH. Sau này là một phương thức không chỉ làm tăng danh tiếng

27 của các nhà quản lý mà còn cả hình ảnh và độ tin cậy của công ty.

Barrena-Martínez và cộng sự sử dụng phân tích mô hình phương trình cấu trúc với mẫu gồm 85 nhà quản lý nhân sự (HR) xác nhận rằng các công ty thực hiện chính sách nhân sự có trách nhiệm với xã hội các công ty có mức VTT tăng cao hơn so với các công ty khác. Quá trình này điều kiện cho sự phát triển bền vững của tổ chức thông qua việc nâng cao giá trị VTT và sự tham gia của các bên liên quan giữa các nhân viên với tư cách là nhóm lợi ích chính.

Nghiên cứu của Chang và Chen sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để khám phá những ảnh hưởng của TNXH tới môi trường đối với ba loại VTT xanh – vốn nhân lực xanh, vốn cấu trúc xanh và vốn quan hệ xanh. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này chứng minh rằng TNXH có tác động tích cực đến ba loại VTT xanh. Ngoài ra, nghiên cứu này xác minh rằng ý thức môi trường là nhân tố trung gian một phần giữa TNXH và ba loại VTT xanh. Lungu và cộng sự tiếp tục tìm thấy bằng chứng cho thấy các công ty có trách nhiệm, định hướng vững có thể được hưởng lợi từ việc thúc đẩy mối quan hệ mạnh mẽ hơn giữa các hoạt động VTT và TNXH.

Đoàn Sơn nghiên cứu mối quan hệ giữa TNXH và hiệu quả môi trường trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với vai trò thúc đẩy của VTT xanh gồm ba chiều kích là vốn con người xanh, vốn cấu trúc xanh và vốn quan hệ xanh. Tác giả sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), với số liệu điều tra từ 395 nhà quản lý của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo ở Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi và sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả thực nghiệm cho thấy TNXH doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến vốn con người xanh, vốn quan hệ xanh và vốn cấu trúc xanh và ba chiều kích này đã thúc đẩy hiệu quả môi trường của các doanh nghiệp.

Tóm lại, tổng quan nghiên cứu cho thấy các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến VTT hiện còn rất hạn chế, đồng thời các kết luận nghiên cứu còn thiếu tính nhất quán. Tran và cộng sự mẫu công ty niêm yết Nam giai đoạn 2011-2018 đã kết luận ngoại trừ thù lao của HĐQT quản trị các yếu tố QTCT còn lại như quy mô HĐQT, số lượng thành viên độc lập trong HĐQT đều tác động ngược chiều đến hiệu quả VTT. Tuy nhiên đến nghiên cứu của Vân Thị Hồng Loan và cộng sự lại cho kết quả trái ngược. Nghiên cứu xem xét tại các công ty công

nghe viên thôn<sup>1</sup> Việt Nam cùng giai đoạn 2011-2018 cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT với hiệu quả VTT đo bằng chỉ số VAIC điều chỉnh. Nghiên cứu này cũng đồng thời xem xét ảnh hưởng tích cực của TNXH công ty đến hiệu quả VTT và kết quả tương tự<sup>3</sup> một mối quan hệ cùng chiều. Liên quan đến ảnh hưởng của QTCT đến TNXH doanh nghiệp, Lương Thị T<sup>60</sup> và Nguyễn Thanh Chương đã thực chứng ảnh hưởng tích cực của các<sup>13</sup> điểm QTCT đến thành quả TNXH của 240 công ty niêm yết Việt Nam lấy mẫu từ 2012 đến 2019.<sup>36</sup> Như vậy các bối cảnh kinh tế khác nhau<sup>15</sup> sẽ mang lại những kết luận khác nhau cho thấy cần thiết có thêm nhiều n<sup>24</sup> cứu thực chứng về vấn đề này. Thêm vào đó mối quan hệ gián tiếp có thể được giải thích được các khía cạnh khác bổ sung góc n<sup>17</sup> mới cho các mối quan hệ trong nghiên cứu. Ch<sup>21</sup> Thị Lê Duyên Và Nguyễn<sup>44</sup> m Tuyết Anh dùng mô hình cấu trúc SEM để xem xét mối quan hệ giữa các đặc điểm lãnh đạo công ty, TNXH và lợi<sup>41</sup> kinh doanh (một khái niệm bao hàm VTT) của các doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long.<sup>37</sup> K<sup>8</sup> quả là cả QTCT và TNXH doanh nghiệp đều tác động đến các yếu tố VTT nhưng theo cả<sup>53</sup> l<sup>53</sup>ộc lập, chứ không có sự cộng hưởng nào để cùng tác động đến lợi<sup>36</sup> ích kinh doanh.

Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra mối quan hệ giữa ba trụ cột thiết yếu QTCT, TNXH của doanh nghiệp, VTT và tác động tổng hợp của chúng trong bối cảnh Việt Nam.

### 3. PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết đại diện, HĐQT có tính độc lập cao sẽ có hiệu quả hơn trong việc theo dõi và kiểm soát hoạt động của công ty. Do đó, được kỳ vọng sẽ thành công hơn trong việc nâng cao giá trị các hoạt động của công ty một cách bền<sup>1</sup> vững và tạo ra tính minh bạch cao. Kết quả các nghiên cứu trước cho thấy rằng các thành viên HĐQT độc lập có nhiều hỗ trợ trong việc đầu tư cho các hoạt động TNXH của công ty và chú ý hơn đến nhận thức về sự tác động xã hội của công ty so<sup>1</sup> với các thành viên HĐQT còn lại.<sup>38-40</sup> Hơn nữa, HĐQT có tỷ lệ thành viên độc lập cao có xu hướng tạo điều kiện cho<sup>1</sup> sự minh bạch và hoạt động CBTT TNXH.<sup>41,42</sup> Điều này cho thấy rằng các thành viên HĐQT độc lập có khả năng hỗ trợ việc công bố các hoạt động TNXH đối với việc TNXH để giảm sự bất cân xứng thông tin giữa người bên trong và bên ngoài công ty.

<sup>33</sup> Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành theo Luật chứng khoán năm 2006. Do vậy, họ là lực lượng có lợi ích rất lớn từ công ty, họ muốn biết nhiều thông tin từ ban lãnh đạo nên họ yêu<sup>102</sup> cầu CBTT nhiều, trong đó có thông tin TNXH. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết đại diện, khi mà cổ đông muốn<sup>3</sup> biết nhiều thông tin từ ban lãnh đạo doanh nghiệp. Một số nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng cổ đông lớn có tác động tích cực đến việc CBTT TNXH.<sup>6,43-45</sup>

<sup>84</sup> Ngoài ra theo quy định của<sup>61</sup> luật doanh nghiệp 2014, Cổ đông tổ chức phải ủy quyền cho người đại diện để thực hiện<sup>143</sup> quyền lợi và nghĩa vụ cổ đông của<sup>118</sup> h. Người được ủy quyền báo lại cho tổ chức ủy quyền các nội dung liên quan đến ủy quyền<sup>5</sup> Do vậy, thông thường người được ủy quyền sẽ yêu cầu ban giám đốc công ty công bố<sup>27</sup> ều thông tin hơn giúp họ hiểu, nắm bắt được hoạt động của công ty, trớ<sup>45</sup> ló có thông tin về TNXH. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết đại diện. Các nghiên cứu th<sup>3</sup> nghiệm đã chỉ ra rằng việc CBTT TNXH của doanh nghiệp nhiều hơn khi doanh nghiệp có cổ đông là tổ chức.<sup>40,43,44,46</sup>

<sup>48</sup> Mặc dù<sup>37</sup> ch nhiệm chuẩn bị và CBTT báo cáo tài chính theo quy định là của người đại diện theo<sup>6</sup> pháp luật của công ty. Tuy nhiên, một công ty sử dụng dịch vụ K<sup>10</sup> toán báo cáo tài chính của Big Four cũng sẽ ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng của CBTT. Bởi vì, Big Four có quá trình<sup>87</sup> t động lâu dài, hoạt động trên phạm vi rộng, có nhiều khách hàng và có uy tín trên thị trường<sup>72</sup> m toán. Vì vậy, Big Four ít phụ thuộc vào khách hàng và cung<sup>93</sup> p dịch vụ với chất lượng tốt nên sẽ đảm bảo thỏa<sup>3</sup> ần được nhu cầu của người sử dụng thông tin. Nghiên cứu của Barako và cộng sự đã chỉ ra đơn vị được kiểm toán bởi Big Four sẽ làm tăng chất lượng CBTT của công ty.<sup>44</sup>

<sup>22</sup> Từ các lập luận trên, giả thuyết được đặt ra là:

<sup>1</sup> Giả thuyết H<sub>1</sub>: Đặc điểm QTCT ảnh hưởng tích cực đến CBTT TNXH

<sup>1</sup> Giả thuyết H<sub>1a</sub>: Các doanh nghiệp có mức độ độc lập của HĐQT càng cao thì mức độ CBTT TNXH càng cao.

<sup>3</sup> Giả thuyết H<sub>1b</sub>: Doanh nghiệp có sở hữu của cổ đông lớn càng cao thì mức độ CBTT TNXH càng cao.



Giả thuyết H<sub>1c</sub>: Doanh nghiệp có sở hữu của cổ đông có tổ chức càng cao thì mức độ CBTT TNXH càng cao.

Giả thuyết H<sub>1d</sub>: Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big Four thì mức độ CBTT TNXH nhiều hơn DN không được kiểm toán bởi Big Four.

Về chất lượng QTCT ảnh hưởng tới mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp: Đặc điểm QTCT thể hiện bên ngoài của QTCT, chất lượng QTCT thể hiện nội hàm bên trong của QTCT. Nghiên cứu về QTCT thì cần xem xét cả bên ngoài lẫn bên trong. Một số nghiên cứu trên thế giới đã liên hệ chất lượng QTCT với việc CBTT TNXH. Ví dụ, nghiên cứu của Brown và Caylor đã chỉ ra chất lượng QTCT có tác động tích cực tới CBTT TNXH của doanh nghiệp.<sup>47</sup> Dựa trên lý thuyết thể chế hiện đại đề cập đến tác động của TNXH đối với hiệu suất và sự chính đáng của doanh nghiệp, Ntim và cộng sự đã lý giải khả năng tác động của các hoạt động QTCT nội bộ đến việc thực hiện TNXH.<sup>48</sup> Jamali và cộng sự cho rằng QTCT có thể là một trong những nội dung của TNXH, theo đó CBTT TNXH có thể được xem như là một biểu hiện của chất lượng QTCT ở mức cao.<sup>49</sup> Ngược lại, một cách khác, công ty có chất lượng quản trị cao thường có xu hướng tham gia các hoạt động TNXH như là một chiến lược giải quyết các xung đột lợi ích giữa các bên có liên quan. Quả thật vậy, Jo và Harjoto chứng minh rằng chất lượng QTCT cao có tác động tích cực tới TNXH của công ty và hiệu quả kinh doanh.<sup>50</sup> Mọi liên hệ giữa chất lượng QTCT với các vấn đề liên quan đến TNXH như đã đề cập ở trên chính là cơ sở để chúng tôi đưa ra giả thuyết cuối cùng là:

Giả thuyết H<sub>2</sub>: Chất lượng QTCT ảnh hưởng tích cực đến CBTT TNXH

Các kết quả thực nghiệm cho thấy rằng sự tham gia của TNXH có thể tạo ra các mối quan hệ đáng tin cậy nhằm kích thích việc chia sẻ kiến thức ngầm và xã hội hóa nó thành kiến thức rõ ràng và được hệ thống hóa vì lợi ích của tổ chức.<sup>49</sup> Vì liên hệ tích cực với VTT là một lý do bởi vì mà các nhà quản lý có thể áp dụng để biện minh cho cam kết của họ đối với TNXH. Sau này là phương thức không chỉ là danh tiếng của các nhà quản lý mà còn là hình ảnh và độ tin cậy của công ty. Các công ty thực hiện chính sách nhân sự có trách nhiệm với xã hội các công ty có mức độ VTT tăng cao hơn so với các công ty

khác. Quá trình này tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của các tổ chức thông qua việc nâng cao giá trị VTT và sự tham gia của các bên liên quan giữa các nhân viên với tư cách là nhóm lợi ích chính.<sup>29,31,32</sup> Lungu và cộng sự tiếp tục tìm thấy bằng chứng cho thấy các công ty có trách nhiệm, định hướng bền vững có thể được hưởng lợi từ việc thúc đẩy mối quan hệ mạnh mẽ hơn giữa các bên liên quan VTT và TNXH.<sup>33</sup> Do đó, nghiên cứu mối quan hệ giữa TNXH và hiệu quả môi trường trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với vai trò thúc đẩy của VTT xanh gồm ba chiều kích là vốn con người xanh, vốn cấu trúc xanh và vốn quan hệ xanh.<sup>34</sup>

Giả thuyết H<sub>3</sub>: CBTT TNXH ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả VTT của DN

Châu Thị Lê Duyên và Nguyễn Thị Tuyết Anh dùng mô hình cấu trúc SEM để xem xét mối quan hệ giữa các đặc điểm lãnh đạo công ty, TNXH và lợi ích kinh doanh (một khái niệm bao hàm VTT) của các doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long.<sup>37</sup> Kết quả là cả QTCT và TNXH doanh nghiệp đều tác động đến các yếu tố VTT nhưng theo cách độc lập, chứ không có sự cộng hưởng nào để cùng tác động đến lợi ích kinh doanh. Nghiên cứu của Vân Thị Hồng Loan và cộng sự xem xét tại các công ty công nghệ viễn thông Việt Nam cùng giai đoạn 2011-2018 cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT với hiệu quả VTT đo bằng số VAIC điều chỉnh.<sup>35</sup> Nghiên cứu này cũng đồng thời xem xét ảnh hưởng tích cực của TNXH công ty đến hiệu quả VTT và kết quả tương tự là một mối quan hệ cùng chiều.

Giả thuyết H<sub>4</sub>: QTCT ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến hiệu quả VTT

Giả thuyết H<sub>4a</sub>: Đặc điểm QTCT ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến hiệu quả VTT

Giả thuyết H<sub>4b</sub>: Chất lượng QTCT ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến hiệu quả VTT

Giả thuyết H<sub>5</sub>: QTCT ảnh hưởng tích cực gián tiếp đến hiệu quả VTT qua trung gian CBTT TNXH

Giả thuyết H<sub>5a</sub>: Đặc điểm QTCT ảnh hưởng tích cực gián tiếp đến hiệu quả VTT qua trung gian CBTT TNXH

Giả thuyết H<sub>5b</sub>: Chất lượng QTCT ảnh hưởng tích cực gián tiếp đến hiệu quả VTT qua trung gian CBTT TNXH





|                                                                           |        |                                             |                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Sở hữu <sup>3</sup> cổ đông lớn                                         | (DD2)  | Số lượng CP cổ đông lớn/ Tổng số CP         | Quallay và Hamdan (2019); Majeed và cộng sự (2015); Barako và cộng sự (2006); Said và cộng sự (2009); Wang và cộng sự (2014); Ali và Atan (2013) <sup>22</sup> |
| + Sở hữu <sup>3</sup> cổ đông tổ chức                                     | (DD3)  | Số lượng CP cổ đông tổ chức/ Tổng số CP     | Majeed và cộng sự (2015); Hong và cộng sự (2016); Barako và cộng sự, (2006); <sup>6</sup> auzi và cộng sự (2007)                                               |
| + Kiểm toán Big4                                                          | (DD4)  | Nhận giá trị 1 hoặc 0                       | Barako và cộng sự (2006); Barakat và cộng sự (2015)                                                                                                            |
| Chất lượng QTCT                                                           | CLQTCT |                                             | Brown và Caylor (2006), Hoàng Văn Hải (2016), Võ Văn Cương (2019)                                                                                              |
| + <sup>1</sup> Tất cả các TV HĐQT đều tham dự tối thiểu 75% cuộc họp HĐQT | (CL1)  | Nhận giá trị 1 hoặc 0                       |                                                                                                                                                                |
| + Kết quả hoạt động của các TV HĐQT được đánh giá thường xuyên            | (CL2)  | Nhận giá trị 1 hoặc 0                       |                                                                                                                                                                |
| + Ban kiểm soát chỉ gồm các TV HĐQT độc lập                               | (CL3)  | Nhận giá trị 1 hoặc 0                       |                                                                                                                                                                |
| CBTT TNXH (TNXH)                                                          | CSRĐ   | Tổng số điểm CBTT TNXH /15 chi mục bắt buộc | Said & cộng sự (2009); Majeed và cộng sự (2015); Habbash và Habbash (2016)                                                                                     |
| Hiệu quả VTT                                                              | VAIC   |                                             | Shubita và cộng sự (2023); Barrena-Martinez và cộng sự (2019); Nirino và cộng sự (2020); Gangi và cộng sự (2019)                                               |
| + Hiệu quả vốn nhân lực                                                   | HC     | <sup>1</sup> LN/Tổng chi phí nhân viên      |                                                                                                                                                                |
| + Hiệu quả vốn cấu trúc                                                   | SC     | LN/Tổng dòng tiền hoạt động SXKD            |                                                                                                                                                                |
| + Hiệu quả vốn quan hệ                                                    | RC     | LN/Tổng chi phí bán hàng                    |                                                                                                                                                                |

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

### 3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp phân tích dữ liệu <sup>64</sup>

Nghiên cứu này chọn mẫu từ các công ty trong Top 100 doanh nghiệp phát triển <sup>4</sup> vững năm 2021 và 2022 trong khuôn khổ Chương trình đánh giá, công bố các doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam (Chương trình CSI) được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chủ trì tổ chức, với sự phối hợp của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. <sup>25</sup> Mẫu ban đầu gồm 178 quan sát, sau đó loại trừ các công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty không tiếp cận được báo cáo thường niên, mẫu cuối cùng còn lại 101 quan sát bao gồm 79 quan sát công ty sản xuất và 22 quan sát công ty lĩnh vực thương mại dịch vụ. Phân tích nội dung thực hiện dựa trên các báo cáo thường niên của công ty. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SmartPLS 3. Sau khi mã hóa và làm sạch dữ liệu,

<sup>73</sup> chúng tôi tiến hành các bước phân tích như thống kê mô tả, đánh giá mô hình đo lường, đánh giá mô hình cấu trúc.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN <sup>38</sup>

### 4.1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Việc đánh giá mô hình đo lường kết quả ba <sup>40</sup> đánh giá độ tin cậy của thang đo, đánh giá giá trị hội tụ và đánh giá giá trị phân biệt của thang đo trong <sup>12</sup> nghiên cứu này được thực hiện đã khẳng định mô hình đo lường là tin cậy <sup>15</sup> và có giá trị. Đầu tiên, Theo kết quả tại bảng 2, độ tin cậy thang đo <sup>8</sup> được đánh giá thông qua độ tin cậy tổng hợp và hệ số Cronbach's alpha được chấp nhận vì tất cả các giá trị của các biến tiềm ẩn đều nằm trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 để được chấp nhận. <sup>52</sup> Thứ hai, để đánh giá giá trị hội tụ của một biến nghiên cứu đo lường kết quả, nhà nghiên cứu sẽ xem xét hệ số tải ngoài của các biến quan sát và giá trị

phương sai trích bình quân (AVE). Giá trị hệ số tải ngoài của các biến quan sát hiện tại đều lớn hơn ngưỡng 0,5 và giá trị phương sai trích bình quân (AVE) cũng đều lớn hơn ngưỡng 0,5.<sup>52,53</sup> Thứ ba, giá trị phân biệt được đánh giá thông qua hệ số Heterotrait-Monotrait ratio (HTMT).

**Bảng 2.** Kết quả kiểm định mô hình đo lường.

| Biến tiềm ẩn | Biến quan sát | Tổng kết mô hình đo lường |       |                              |                  |                   |
|--------------|---------------|---------------------------|-------|------------------------------|------------------|-------------------|
|              |               | Giá trị hội tụ            |       | Độ tin cậy nhất quán nội tại |                  | Giá trị phân biệt |
|              |               | Hệ số tải ngoài           | AVE   | Độ tin cậy tổng hợp          | Cronbach's alpha |                   |
|              |               | >0.708                    | >0.5  | 0.60-0.90                    | 0.60-0.90        |                   |
| DDQTCT       | DD1           | 0.822                     | 0.674 | 0.861                        | 0.759            | Chấp thuận        |
|              | DD2           | 0.813                     |       |                              |                  |                   |
|              | DD3           | 0.828                     |       |                              |                  |                   |
| CLQTCT       | CL1           | 0.802                     | 0.668 | 0.858                        | 0.751            | Chấp thuận        |
|              | CL2           | 0.801                     |       |                              |                  |                   |
|              | CL3           | 0.848                     |       |                              |                  |                   |
| VAIC         | HC            | 0.744                     | 0.727 | 0.888                        | 0.810            | Chấp thuận        |
|              | SC            | 0.880                     |       |                              |                  |                   |
|              | RC            | 0.925                     |       |                              |                  |                   |

**Bảng 3.** Hệ số tải chéo Cross loading.

|      | DDQTCT       | CLQTCT       | TNXH         | VAIC         |
|------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| DD1  | <b>0,822</b> | 0,554        | 0,414        | 0,328        |
| DD2  | <b>0,813</b> | 0,501        | 0,280        | 0,316        |
| DD3  | <b>0,828</b> | 0,419        | 0,245        | 0,403        |
| CL1  | 0,461        | <b>0,802</b> | 0,290        | 0,360        |
| CL2  | 0,477        | <b>0,801</b> | 0,299        | 0,348        |
| CL3  | 0,536        | <b>0,848</b> | 0,272        | 0,390        |
| CSRĐ | 0,387        | 0,351        | <b>1,000</b> | 0,726        |
| HC   | 0,382        | 0,517        | 0,440        | <b>0,744</b> |
| RC   | 0,285        | 0,259        | 0,674        | <b>0,880</b> |
| SC   | 0,424        | 0,403        | 0,713        | <b>0,925</b> |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

Ngoài ra hệ số tải chéo (cross loading) có thể được dùng để kiểm tra giá trị phân biệt khi hệ số tải của biến quan sát lên khái niệm cao hơn tất cả hệ số tải chéo của nó lên các khái niệm khác. Kết quả bảng 3 cho thấy rằng tất cả các thước đo DD, CL, CSRĐ, HC, SC, RC chủ yếu cho đúng khái niệm của nó mà không bị nhiễu bởi các yếu tố khác trong mô hình. Như vậy các kết quả đánh giá trên đã khẳng định mô hình đo lường của nghiên cứu này là tin cậy và có giá trị.

#### 4.2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Kết quả nghiên cứu cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập vì giá trị của hệ

Henseler & cộng sự cho rằng hệ số HTMT phải bé hơn 0,9 để đảm bảo biến nghiên cứu là có giá trị phân biệt.<sup>54</sup> Biến quan sát DD4 đã bị loại trừ do không đạt các tiêu chuẩn đánh giá mô hình đo lường.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

số phóng đại phương sai (VIF) nằm trong khoảng từ 1,00 đến 2,737, thấp hơn so với mức tối đa 10.<sup>55</sup>

Giá trị R<sup>2</sup> điều chỉnh của các biến phụ thuộc đều lớn hơn ngưỡng tối thiểu 0,10 (cụ thể, R<sup>2</sup> điều chỉnh của mức độ CBTT TNXH là 0,172; R<sup>2</sup> điều chỉnh của VAIC là 0,573. Xem xét hệ số tác động f<sup>2</sup> cho tất cả mối quan hệ mô hình cấu trúc nhận thấy DDQTCT không tác động trực tiếp vào VAIC (0,007). Do vậy, trong các lần phân tích tiếp theo chúng tôi đã bỏ đường dẫn từ đặc điểm QTCT đến hiệu quả VTT. Bên cạnh đó, hệ số SRMR nhỏ hơn ngưỡng 0,08, chứng tỏ mô hình nghiên cứu (sau khi bỏ đường dẫn từ đặc điểm QTCT đến hiệu quả VTT) là phù hợp với dữ liệu được thu thập từ mẫu nghiên cứu dựa trên kết quả Bootstrapping đối với ước lượng mô hình cấu trúc.<sup>56</sup>

**Bảng 4.** Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến.

|     | VIF   |      | VIF   |
|-----|-------|------|-------|
| CL1 | 1,461 | CSRĐ | 1,000 |
| CL2 | 1,469 | HC   | 1,440 |
| CL3 | 1,667 | RC   | 2,382 |
| DD1 | 1,423 | SC   | 2,737 |
| DD2 | 1,620 |      |       |

|     |       |  |  |
|-----|-------|--|--|
| DD3 | 1,616 |  |  |
|-----|-------|--|--|

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

#### 4.3. Kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng trực tiếp

Kết quả kiểm định đều ủng hộ các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất trong mô hình nghiên cứu, ngoại trừ giả thuyết H2. H4a (được trình bày trong Bảng 5). Cụ thể, giả thuyết H1 được ủng hộ ( $\beta = 0,309$ ;  $p < 0,05$ ;  $t = 2,413$ ), có thể kết luận rằng đặc điểm QTCT có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả VTT của các công ty. Ngược

**Bảng 5.** Kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng trực tiếp.

| Mối quan hệ   | $\beta$ | p-value      | t-value | Kết luận                         |
|---------------|---------|--------------|---------|----------------------------------|
| DDQTCT - TNXH | 0,309   | 0,016**      | 2,413   | Giả thuyết H1 được ủng hộ        |
| CLQTCT-TNXH   | 0,179   | <b>0,303</b> | 1,030   | Giả thuyết H2 không được ủng hộ  |
| TNXH - VAIC   | 0,647   | 0,000***     | 8,422   | Giả thuyết H3 được ủng hộ        |
| DDQTCT- VAIC  | -       | -            | -       | Giả thuyết H4a không được ủng hộ |
| CLQTCT- VAIC  | 0,222   | 0,001***     | 3,384   | Giả thuyết H4b được ủng hộ       |

**Ghi chú:** DDQTCT: đặc điểm quản trị công ty; CLQTCT: chất lượng quản trị công ty; TNXH: công bố thông tin trách nhiệm xã hội; VAIC: hiệu quả VTT; \*\*\*, \*\*, ns lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% (kiểm định t – 2 đuôi).

#### 4.4. Kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng trung gian

Áp dụng quy trình phân tích trung gian (123) hướng dẫn của Baron và Kenny,<sup>57</sup> kết quả phân tích được chúng tôi trình bày trong Bảng 6. Theo đó, CBTT TNXH đóng vai trò trung gian toàn

**Bảng 6.** Kết quả kiểm định vai trò trung gian của CBTT TNXH.

|              | Phân tích ý nghĩa của tác động trực tiếp và gián tiếp |                    |         |              |                    |                    |         |              |
|--------------|-------------------------------------------------------|--------------------|---------|--------------|--------------------|--------------------|---------|--------------|
|              | Tác động trực tiếp                                    | 95% khoảng tin cậy | t-value | p-value      | Tác động gián tiếp | 95% khoảng tin cậy | t-value | p-value      |
|              | $\beta$                                               |                    |         |              | $\beta$            |                    |         |              |
| DDQTCT →VAIC | -                                                     | -                  | -       | -            | 0,206              | [0,025; 0,389]     | 2,010   | <b>0,045</b> |
| CLQTCT →VAIC | 0,220                                                 | [0,388; 0,342]     | 3,487   | <b>0,000</b> | 0,110              | [-0,118; 0,284]    | 1,057   | 0,291        |

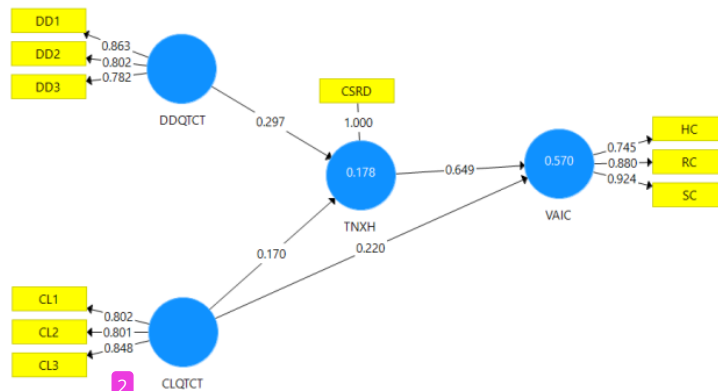
lại chất lượng QTCT lại không ảnh hưởng đến động CBTT TNXH tại mức ý nghĩa 5%, không ủng hộ giả thuyết H2. Kết quả trên Bảng 4.4 cũng cho thấy CBTT TNXH càng nhiều có quan hệ cùng chiều với hiệu quả VTT ( $\beta = 0,647$ ;  $p < 0,01$ ;  $t = 8,422$ ), do đó giả thuyết H3 được ủng hộ. Giả thuyết H4b được ủng hộ chứng tỏ chất lượng QTCT có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả VTT. Giả thuyết H4a không được ủng hộ, như đã trình bày ở trên, chúng tôi đã bỏ mối quan hệ này để đạt được sự phù hợp của mô hình nghiên cứu.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)

phản cho mối quan hệ giữa đặc điểm QTCT và hiệu quả VTT. Ngược lại, CBTT TNXH không là trung gian cho mối quan hệ giữa chất lượng QTCT và hiệu quả VTT. Do đó kết quả nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết H5a, và từ chối giả thuyết H5b.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SmartPLS)





Hình 2. Mô hình cấu trúc mối quan hệ giữa QTCT, TNXH và hiệu quả VTT.

(Nguồn. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

## 5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, đặc điểm QTCT không có tác động trực tiếp đến hiệu quả VTT, nhưng lại có mối quan hệ gián tiếp thông qua TNXH của doanh nghiệp. Mặc dù đặc điểm QTCT không có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng VTT, nhưng TNXH đóng vai trò là cầu nối, khi công ty thực hiện TNXH, tạo dựng môi trường làm việc có trách nhiệm với cộng đồng sẽ giúp tăng cường môi trường sáng tạo và đổi mới, và hình thành hợp tác giữa các nhân viên, qua đó cải thiện năng suất hiệu quả sử dụng tri thức trong tổ chức. Trong khi đó, TNXH không có tác động gián tiếp nào để làm trung gian trong mối quan hệ giữa chất lượng QTCT và hiệu quả VTT. Điều này có thể lý giải bởi việc QTCT chất lượng có thể tạo ra một nền tảng vững chắc để phát triển nguồn lực trí tuệ, mà không nhất thiết phải thông qua các hoạt động xã hội.

Kết quả nghiên cứu này gợi ý rằng các doanh nghiệp nên tăng cường TNXH, chú trọng đến việc triển khai các hoạt động xã hội và môi trường bền vững, từ đó tạo dựng môi trường làm việc tích cực và hỗ trợ phát triển VTT. Doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng quản trị, đào tạo và phát triển năng lực lãnh đạo, xây dựng văn hóa chia sẻ tri thức cải thiện quy trình ra quyết định, và định hướng chiến lược quản trị chú trọng con người rõ ràng nhằm tối ưu hóa việc sử dụng VTT, thúc đẩy sáng tạo và đổi mới trong công ty.

# bai bao Tuyen-final 2 - plagchecked.docx

## ORIGINALITY REPORT

58%

SIMILARITY INDEX

### PRIMARY SOURCES

|    |                                                   |                |
|----|---------------------------------------------------|----------------|
| 1  | <a href="#">tailieu.vn</a><br>Internet            | 751 words — 8% |
| 2  | <a href="#">text.123docz.net</a><br>Internet      | 327 words — 4% |
| 3  | <a href="#">repository.udn.vn</a><br>Internet     | 314 words — 3% |
| 4  | <a href="#">tapchicongthuong.vn</a><br>Internet   | 284 words — 3% |
| 5  | <a href="#">www.researchgate.net</a><br>Internet  | 256 words — 3% |
| 6  | <a href="#">hvtc.edu.vn</a><br>Internet           | 221 words — 2% |
| 7  | <a href="#">www.tailieudaihoc.com</a><br>Internet | 136 words — 1% |
| 8  | <a href="#">www.ctu.edu.vn</a><br>Internet        | 135 words — 1% |
| 9  | <a href="#">vibonline.com.vn</a><br>Internet      | 130 words — 1% |
| 10 | <a href="#">ueh.edu.vn</a><br>Internet            | 110 words — 1% |
| 11 | <a href="#">luutruvn.com</a>                      |                |

104 words — 1 %

12 pdfcoffee.com  
Internet

100 words — 1 %

13 en.ueh.edu.vn  
Internet

85 words — 1 %

14 tapchiketoankiemtoan.vn  
Internet

75 words — 1 %

15 tmu.edu.vn  
Internet

67 words — 1 %

16 www.slideshare.net  
Internet

65 words — 1 %

17 congnghieptieudung.vn  
Internet

58 words — 1 %

18 www.hagl.com.vn  
Internet

57 words — 1 %

19 123docz.net  
Internet

56 words — 1 %

20 cpvietnam.vn  
Internet

51 words — 1 %

21 Dang Ngoc Hung. "Chất lượng lợi nhuận: Lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo)", Open Science Framework, 2022  
Publications

48 words — 1 %

22 dost.hochiminhcity.gov.vn  
Internet

46 words — 1 %

23 journalofscience.ou.edu.vn  
Internet

45 words — &lt; 1 %

---

24 Bui Nhat Vuong. "Tác động của trí tuệ văn hóa đến hiệu quả phục hồi dịch vụ: Bằng chứng thực nghiệm từ các chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam", Open Science Framework, 2024

Publications

44 words — < 1 %

---

25 [www.economica.vn](http://www.economica.vn)

Internet

40 words — < 1 %

---

26 [123doc.net](http://123doc.net)

Internet

39 words — < 1 %

---

27 [luanvan.net.vn](http://luanvan.net.vn)

Internet

37 words — < 1 %

---

28 [www.quanlynhanuoc.vn](http://www.quanlynhanuoc.vn)

Internet

37 words — < 1 %

---

29 [stdjelm.scienceandtechnology.com.vn](http://stdjelm.scienceandtechnology.com.vn)

Internet

36 words — < 1 %

---

30 [tapchitaichinh.vn](http://tapchitaichinh.vn)

Internet

35 words — < 1 %

---

31 Bui Nhat Vuong, Ha Nam Khanh Giao, Do Quoc Cuong. "Tác động của vốn tâm lý tích cực đến hiệu quả công việc thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc của nhân viên kinh doanh ở doanh nghiệp bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh", Open Science Framework, 2022

Publications

34 words — < 1 %

---

32 [tailieu.tv](http://tailieu.tv)

Internet

31 words — < 1 %

---

33 [www.ncip.org.vn](http://www.ncip.org.vn)

Internet

31 words — < 1 %

---

34 [sdh.tvu.edu.vn](http://sdh.tvu.edu.vn)



28 words — &lt; 1 %

35 [csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn](http://csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn)  
Internet

27 words — &lt; 1 %

36 [www.yourbrainonporn.com](http://www.yourbrainonporn.com)  
Internet

26 words — &lt; 1 %

37 [www.zbook.vn](http://www.zbook.vn)  
Internet

26 words — &lt; 1 %

38 [jst.tnu.edu.vn](http://jst.tnu.edu.vn)  
Internet

25 words — &lt; 1 %

39 [www.businessperspectives.org](http://www.businessperspectives.org)  
Internet

25 words — &lt; 1 %

40 [luanvan.org](http://luanvan.org)  
Internet

24 words — &lt; 1 %

41 [luanvans.com](http://luanvans.com)  
Internet

24 words — &lt; 1 %

42 [tapchi.ftu.edu.vn](http://tapchi.ftu.edu.vn)  
Internet

24 words — &lt; 1 %

43 [www.benuoc.vn](http://www.benuoc.vn)  
Internet

24 words — &lt; 1 %

44 [www.coursehero.com](http://www.coursehero.com)  
Internet

24 words — &lt; 1 %

45 [hvnh.edu.vn](http://hvnh.edu.vn)  
Internet

23 words — &lt; 1 %

46 [tailieuthamkhao.com](http://tailieuthamkhao.com)  
Internet

22 words — &lt; 1 %

|    |                                         |                  |
|----|-----------------------------------------|------------------|
| 47 | Internet                                | 22 words — < 1 % |
| 48 | Banking Academy<br>Publications         | 21 words — < 1 % |
| 49 | fmit.vn<br>Internet                     | 20 words — < 1 % |
| 50 | doaj.org<br>Internet                    | 19 words — < 1 % |
| 51 | text.xemtailieu.net<br>Internet         | 19 words — < 1 % |
| 52 | hfs1.duytan.edu.vn<br>Internet          | 18 words — < 1 % |
| 53 | iluanvan.com<br>Internet                | 18 words — < 1 % |
| 54 | ipv4.ktpt.edu.vn<br>Internet            | 18 words — < 1 % |
| 55 | tailieusinhvien.net<br>Internet         | 18 words — < 1 % |
| 56 | www.namdoan.net<br>Internet             | 18 words — < 1 % |
| 57 | viod.vn<br>Internet                     | 17 words — < 1 % |
| 58 | chungnhanquocite.vn<br>Internet         | 16 words — < 1 % |
| 59 | tsnghia.files.wordpress.com<br>Internet | 16 words — < 1 % |

|    |                                                                                  |                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 60 | Publications                                                                     | 15 words — < 1 % |
| 61 | <a href="http://nhaxuongvietnam.vn">nhaxuongvietnam.vn</a><br>Internet           | 15 words — < 1 % |
| 62 | <a href="http://ktpt.neu.edu.vn">ktpt.neu.edu.vn</a><br>Internet                 | 14 words — < 1 % |
| 63 | <a href="http://tailieumienphi.vn">tailieumienphi.vn</a><br>Internet             | 13 words — < 1 % |
| 64 | <a href="http://www.elib.vn">www.elib.vn</a><br>Internet                         | 13 words — < 1 % |
| 65 | <a href="http://www.newsrnd.com">www.newsrnd.com</a><br>Internet                 | 13 words — < 1 % |
| 66 | <a href="http://www.thuvienluanvan.org">www.thuvienluanvan.org</a><br>Internet   | 13 words — < 1 % |
| 67 | <a href="http://www.thuvientailieu.vn">www.thuvientailieu.vn</a><br>Internet     | 13 words — < 1 % |
| 68 | <a href="http://www.vnba.org.vn">www.vnba.org.vn</a><br>Internet                 | 13 words — < 1 % |
| 69 | Hanoi University<br>Publications                                                 | 12 words — < 1 % |
| 70 | Ho Chi Minh National Academy of Politics<br>Publications                         | 12 words — < 1 % |
| 71 | Ton Duc Thang University<br>Publications                                         | 12 words — < 1 % |
| 72 | <a href="http://nissancuongthanh.com.vn">nissancuongthanh.com.vn</a><br>Internet | 12 words — < 1 % |

|    |                                                                                              |                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 73 | Internet                                                                                     | 12 words — < 1 % |
| 74 | <a href="http://www.ifc.org">www.ifc.org</a><br>Internet                                     | 12 words — < 1 % |
| 75 | <a href="http://www.tinnhanhchungkhoan.vn">www.tinnhanhchungkhoan.vn</a><br>Internet         | 12 words — < 1 % |
| 76 | <a href="http://www.vaticannews.va">www.vaticannews.va</a><br>Internet                       | 12 words — < 1 % |
| 77 | <a href="http://banthancuame.dutchlady.com.vn">banthancuame.dutchlady.com.vn</a><br>Internet | 11 words — < 1 % |
| 78 | <a href="http://baobacninh.com.vn">baobacninh.com.vn</a><br>Internet                         | 11 words — < 1 % |
| 79 | <a href="http://cafeand.vn">cafeand.vn</a><br>Internet                                       | 11 words — < 1 % |
| 80 | <a href="http://craponne.corneille.eu">craponne.corneille.eu</a><br>Internet                 | 11 words — < 1 % |
| 81 | <a href="http://depkhoenews.com">depkhoenews.com</a><br>Internet                             | 11 words — < 1 % |
| 82 | <a href="http://doc.edu.vn">doc.edu.vn</a><br>Internet                                       | 11 words — < 1 % |
| 83 | <a href="http://documents1.worldbank.org">documents1.worldbank.org</a><br>Internet           | 11 words — < 1 % |
| 84 | <a href="http://ketoanthanhhoa.com.vn">ketoanthanhhoa.com.vn</a><br>Internet                 | 11 words — < 1 % |
| 85 | <a href="http://newsroom.tiktok.com">newsroom.tiktok.com</a><br>Internet                     | 11 words — < 1 % |

|    |                                                                                |                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 86 | Internet                                                                       | 11 words — < 1 % |
| 87 | <a href="http://www.remlocviet.com">www.remlocviet.com</a><br>Internet         | 11 words — < 1 % |
| 88 | <a href="http://anhsangvacuocsong.vn">anhsangvacuocsong.vn</a><br>Internet     | 10 words — < 1 % |
| 89 | <a href="http://digital.lib.ueh.edu.vn">digital.lib.ueh.edu.vn</a><br>Internet | 10 words — < 1 % |
| 90 | <a href="http://dspacetest.cgiar.org">dspacetest.cgiar.org</a><br>Internet     | 10 words — < 1 % |
| 91 | <a href="http://dukqtw.dcs.vn">dukqtw.dcs.vn</a><br>Internet                   | 10 words — < 1 % |
| 92 | <a href="http://hocday.com">hocday.com</a><br>Internet                         | 10 words — < 1 % |
| 93 | <a href="http://knowledge.sapp.edu.vn">knowledge.sapp.edu.vn</a><br>Internet   | 10 words — < 1 % |
| 94 | <a href="http://ngocdiepfurniture.vn">ngocdiepfurniture.vn</a><br>Internet     | 10 words — < 1 % |
| 95 | <a href="http://sj.ctu.edu.vn">sj.ctu.edu.vn</a><br>Internet                   | 10 words — < 1 % |
| 96 | <a href="http://tailieuso.udn.vn">tailieuso.udn.vn</a><br>Internet             | 10 words — < 1 % |
| 97 | <a href="http://tapchikhcn.hau.edu.vn">tapchikhcn.hau.edu.vn</a><br>Internet   | 10 words — < 1 % |
| 98 | <a href="http://tuvanluat.cafeluat.vn">tuvanluat.cafeluat.vn</a><br>Internet   | 10 words — < 1 % |



|     |                                                         |                  |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------|
| 99  | Internet                                                | 10 words — < 1 % |
| 100 | <a href="#">baothaibinh.com.vn</a><br>Internet          | 9 words — < 1 %  |
| 101 | <a href="#">candongdo.com</a><br>Internet               | 9 words — < 1 %  |
| 102 | <a href="#">chatluongxetnghiem.com</a><br>Internet      | 9 words — < 1 %  |
| 103 | <a href="#">cuakinhhomkinh.blogspot.com</a><br>Internet | 9 words — < 1 %  |
| 104 | <a href="#">doanhnhandaviet.com.vn</a><br>Internet      | 9 words — < 1 %  |
| 105 | <a href="#">dpibinhthuan.gov.vn</a><br>Internet         | 9 words — < 1 %  |
| 106 | <a href="#">economics.neu.edu.vn</a><br>Internet        | 9 words — < 1 %  |
| 107 | <a href="#">hethongphapluatvietnam.net</a><br>Internet  | 9 words — < 1 %  |
| 108 | <a href="#">kennyrua.wordpress.com</a><br>Internet      | 9 words — < 1 %  |
| 109 | <a href="#">khoamarketing.neu.edu.vn</a><br>Internet    | 9 words — < 1 %  |
| 110 | <a href="#">luanvanaz.com</a><br>Internet               | 9 words — < 1 %  |
| 111 | <a href="#">sareb-journal.org</a><br>Internet           | 9 words — < 1 %  |

|     |                                 |                 |
|-----|---------------------------------|-----------------|
| 112 | Internet                        | 9 words — < 1 % |
| 113 | toc.123docz.net<br>Internet     | 9 words — < 1 % |
| 114 | truyenhinhnghean.vn<br>Internet | 9 words — < 1 % |
| 115 | ttcland.vn<br>Internet          | 9 words — < 1 % |
| 116 | vangthegioi.net.vn<br>Internet  | 9 words — < 1 % |
| 117 | vids.mpi.gov.vn<br>Internet     | 9 words — < 1 % |
| 118 | vietnamtimes.net.vn<br>Internet | 9 words — < 1 % |
| 119 | www.avm.com.vn<br>Internet      | 9 words — < 1 % |
| 120 | www.ueb.edu.vn<br>Internet      | 9 words — < 1 % |
| 121 | asiafoundation.org<br>Internet  | 8 words — < 1 % |
| 122 | baitapsgk.com<br>Internet       | 8 words — < 1 % |
| 123 | ciem.org.vn<br>Internet         | 8 words — < 1 % |
| 124 | hueuni.edu.vn<br>Internet       | 8 words — < 1 % |

125 Internet 8 words — < 1 %

---

126 Invs.net Internet 8 words — < 1 %

---

127 sachdientu.edu.vn Internet 8 words — < 1 %

---

128 st.aus4reform.org.vn Internet 8 words — < 1 %

---

129 tapchitckt.hvtc.edu.vn Internet 8 words — < 1 %

---

130 tintuchoaky.info Internet 8 words — < 1 %

---

131 vanbanphapluat.co Internet 8 words — < 1 %

---

132 www.airitilibrary.com Internet 8 words — < 1 %

---

133 www.habeco.com.vn Internet 8 words — < 1 %

---

134 www.hacc1.com.vn Internet 8 words — < 1 %

---

135 www.lacp.com Internet 8 words — < 1 %

---

136 www.margroup.edu.vn Internet 8 words — < 1 %

---

137 www.sdh.ueh.edu.vn Internet 8 words — < 1 %

---

www.tin247.news

138

Internet

8 words — < 1 %

139

[www.ueh.edu.vn](http://www.ueh.edu.vn)

Internet

8 words — < 1 %

140

Hanoi National University of Education

Publications

7 words — < 1 %

141

Lê Thanh Tiệp. "Implementing green innovation strategy and social responsibility for sustainable business development in Vietnam", VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 2024

Crossref

7 words — < 1 %

142

Phạm Hồng Tính, Trần Ngọc Yến, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Mai Sỹ Tuấn. "HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ VÀ TÍCH LŨY RÁC THẢI KHÓ PHÂN HỦY TRONG HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN VEN BIỂN HUYỆN TIỀN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG", BÁO CÁO KHOA HỌC VỀ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY SINH HỌC Ở VIỆT NAM - PROCEEDING OF THE 4TH NATIONAL SCIENTIFIC CONFERENCE ON BIOLOGICAL RESEARCH AND TEACHING IN VIETNAM, 2020

Crossref

7 words — < 1 %

143

[thuvienphapluat.vn](http://thuvienphapluat.vn)

Internet

6 words — < 1 %

EXCLUDE QUOTES OFF

EXCLUDE BIBLIOGRAPHY OFF

EXCLUDE SOURCES OFF

EXCLUDE MATCHES OFF